

# CÂU - SÄTZE

**Câu** là một đơn vị ngữ pháp đồng nhất trong ngôn ngữ và bao gồm một hay nhiều từ có liên hệ ngữ pháp với nhau.

## Các loại câu:

Sự khác biệt giữa các loại câu có thể nhận diện được qua các dấu: dấu chấm (.), chấm hỏi (?) hay chấm than (!).

**Câu khẳng định** (Aussagesatz) được chấm dứt bằng một dấu chấm và động từ đã chia luôn giữ vi trí thứ 2 trong câu.

- |                                  |
|----------------------------------|
| • Kinder brauchen viel Bewegung. |
| • Trẻ con cần nhiều cử động.     |

**Câu nghi vấn** (Fragesatz) được chấm dứt bằng dấu chấm hỏi.

a) **Câu hỏi bổ sung**: (Ergänzungssatz) được dẫn đầu bằng một từ nghi vấn (wie, wann, warum... → từ nghi vấn W-) và **không thể trả lời được** với „có“ hay là „không“.

- |   |
|---|
| • Wann bist du fertig? Wohin wollen wir fahren? |
| • Khi nào bạn xong? Tụi mình đi đâu?            |

b) **Câu hỏi quyết định** (Entscheidungssatz): có thể trả lời với „có“ hay là „không“ và động từ đã chia phải ở **vi trí thứ nhất** trong câu.

- |                                     |
|-------------------------------------|
| • Bist du schon fertig? Fahren wir? |
| • Bạn xong chưa? Tụi mình đi chưa?  |

**Câu mệnh lệnh** (Befehlsatz): luôn chấm dứt bằng dấu chấm than. Câu mệnh lệnh dùng để ra lệnh, để yêu cầu hay nói lên một ước muốn. Câu mệnh lệnh được phát biểu bằng mệnh-lệnh-cách (Imperativ)

- |   |
|---|
| • Lauf rasch zum Bäcker! Gebt endlich Ruhe!     |
| - Hãy chạy nhanh đến tiệm bánh! Yên một tí coi! |

## DẠNG CỦA CÂU (Satzform)

Câu đơn giản hay câu độc lập/câu chính gồm có ít nhất một chủ từ và một vị ngữ (động từ)

Câu ghép hay câu phức hợp gồm có nhiều câu độc lập hợp lại hoặc một hay nhiều câu chính với nhiều câu phụ cùng đi chung

## MỘT CHUỖI CÂU ĐỘC LẬP / CÂU CHÍNH

- |   |
|---|
| • Ich möchte eine Radtour machen, mein Freund will mitfahren. |
| • Tôi muốn làm một tua với xe đạp, bạn tôi muốn đi cùng.      |

Một chuỗi câu độc lập/câu chính bao gồm hai hay nhiều câu độc lập và chúng được ngăn hay tách ra bằng dấu phẩy hay chấm phẩy. Nhiều lúc chúng cũng được nối với nhau bằng những liên từ kết hợp (kopulative Konjunktion).

\* Hãy xem bài Liên từ để phân biệt Liên từ kết hợp (Konjunktion) và Liên từ phụ thuộc (Subjunktion)

**Tùy theo loại liên từ** -> 4 loại câu độc lập phức hợp có thể phân biệt được

a) Những câu độc lập / câu chính kết hợp:

- |   |
|---|
| • Sie muss zuerst fragen, und dann wird sie mich anrufen. |
| - Bà ấy phải hỏi lại và sau sẽ điện cho tôi.              |

**Liên từ kết hợp**: und (và), auch (cũng), außerdem (ngoài ra), überdies (thêm vào đó), ferner (thêm vào đó), sowohl - als auch (cái này - cả cái kia), nicht nur – sondern auch (không những – mà còn), weder – noch (không cái này – mà cũng không cái kia), teils – teils (phần này - phần kia), einerseits – andererseits (phía này – phía kia)

b) Những câu độc lập hay câu chính loại trừ:

- |   |
|---|
| • Du musst nachgeben, sonst wirst du bestraft.  |
| - Mày phải chịu thua, nếu không mày sẽ bị phạt. |

**Liên từ loại trừ**: oder (hay, hoặc), entweder – oder (hoặc là - hoặc là), sonst (nếu không), andernfalls (nếu không)

c) Những câu độc lập hay câu chính đối nghịch:

- |   |
|---|
| • Sie wollten zeitlich weg, aber Mutter vergaß sie zu wecken. |
| - Họ muốn đi đúng giờ, nhưng bà mẹ đã quên đánh thức họ.      |

**Liên từ đối nghịch**: aber (nhưng), doch (đương nhiên), jedoch (song le, nhưng mà), dennoch (nhưng mà, dù sao).

d) Những câu độc lập hay câu chính chỉ nguyên nhân:

- Sie kam zu spät, **denn** der Bus hatte eine Panne.

- Cô ấy đến trễ vì xe buýt bị phanh.

**Liên từ nguyên nhân:** denn (bởi vì), nämlich (chính việc đó, đích thị, cụ thể là), daher (vì thế), deshalb (bởi vì), deswegen (bởi vậy), folglich (vì thế), trotzdem (mặc dầu thế)

**Đặc điểm của các câu độc lập hay câu chính:** (Hauptsatz được dùng cho câu độc lập cũng như câu chính)

- Động từ **đã** chia phải đứng ở **vị trí thứ hai**.
- Bao gồm ít nhất là một vị ngữ (động từ) và một chủ từ.
- Nếu vị ngữ có nhiều phần thì chúng làm vòng bao các chức năng khác (ví dụ -> tân ngữ/túc từ, trạng ngữ, từ vị ngữ)

1	2	3	4	5	cuối câu
Er	wird	nach der Disko	spät	nach Hause	kommen.

**CÂU PHỨC HỢP (Satzgefüge):**

Câu phức hợp thường bao gồm ít nhất là **một câu chính** và **một câu phụ** hay nhiều câu phụ.

**CÂU PHỤ** là những câu bị phụ thuộc vào một câu chính và có những đặc điểm sau:

- đứng một mình không có ý nghĩa
- thế vì cho một phần tử (chủ từ, tân ngữ, trạng ngữ, từ vị ngữ, thuộc ngữ...) trong câu chính.
- **động từ đã** chia đứng vào **cuối câu**
- được dẫn đầu bằng một
  - Liên từ phụ thuộc (**Subjunktion** -> dass, ob, obwohl, als..)
  - Đại từ liên hệ (**Relativpronomen**) hay
  - Từ nghi vấn (**W-Wörter** -> wo, wann, wozu, wie....)

• <b>Wer</b> fleißig ist, hat keine Sorgen.
- Ai siêng năng không phải lo lắng
• <b>Ich</b> habe das Buch, <b>das</b> du mir geliehen hast, schon ausgelesen.
- Tôi đã đọc cuốn sách mà bạn đã cho mượn.
• <b>Ich</b> bin sicher, <b>dass</b> du Erfolg haben wirst.
- Tôi chắc chắn là bạn sẽ thành công.
• <b>Er</b> muss sich beeilen, <b>weil</b> er Verspätung hat.
- Anh ta phải gấp lên vì anh ta đã bị trễ
• <b>Obwohl</b> ich lief, kam ich zu spät zum Bus.
- Mặc dầu tôi đã chạy cũng không kịp xe buýt.
• <b>Er</b> wusste nicht genau, <b>wann</b> er zurück sein würde.
- Ông ta không biết chắc khi nào ông ta trở lại
• <b>Wo</b> das Haus steht, soll eine Fabrik gebaut werden.
- Chỗ mà căn hộ đang đứng, ở đó cái hăng sẽ được xây.

**Câu phụ được chia loại theo**

- a) **vị trí** trong câu phức hợp (Satzgefüge)
  - câu đầu (Vordersatz)
  - câu giữa (Zwischensatz)
  - câu cuối (Nachsatz)
- b) **chức năng** mà chúng thế vì trong câu phức hợp
  - câu chủ từ (Subjektsatz)
  - câu tân ngữ (Objektsatz)
  - câu từ vị ngữ (Prädikativsatz)
  - câu trạng ngữ (Adverbialsatz à TeKaMoLo-Satz)
  - câu thuộc ngữ (Attributsatz) à Relativsatz

# CÂU - SÄTZE

c) từ dẫn đầu câu phụ (Relativpronomen, Subjunktionen, Fragewörter)

- câu phụ liên hệ (Relativsatz)
- câu phụ trạng ngữ (Adverbialsatz)
- câu phụ nghi vấn gián tiếp (indirekte Fragesatz)
- được hướng dẫn bằng liên từ „ob“

Chú ý: câu phụ cũng phải bao gồm ít nhất là **một chủ từ** và **một vị ngữ** (động từ). Chủ từ trong câu phụ có thể là một đại từ liên hệ (Relativpronomen)

• Er weiß, was du hast.
- Anh ta biết bạn có cái gì.
• Das Haus, das dort steht, gehört meiner Tante.
- Ngôi nhà (đứng) đó là của dì tôi.

## CÁC LOẠI CÂU PHỤ (theo chức năng trong câu)

Mỗi câu phụ lúc nào cũng thế vì cho một phần từ (với chức năng = Satzglied) trong câu chính, nên khi cần hỏi về chức vụ của các câu phụ đó, thì câu hỏi sẽ được đặt như để hỏi về các phần từ đó trong câu chính.

### 1. CÂU CHỦ TỪ (SUBJEKTSATZ): thế vì cho chủ từ trong câu chính.

Câu hỏi: **Wer?** (ai) **Was?** (cái gì)

Câu chủ từ thường được dẫn đầu bằng những từ như: **dass** (rằng), **ob** (có phải), **wer, was, wann, wo, wie, warum, wozu....** (**w**-Wörter)

• <b>Wer reich ist, hat wenig Sorgen.</b> (Der Reiche hat keine Sorge.)
- Ai giàu sẽ không phải lo lắng.
• <b>Dass er Recht hat, ist nicht bewiesen.</b> (Die Richtigkeit seiner Aussage kann nicht bewiesen werden...)
- Không có gì chứng minh là anh ta có lý

### 2. CÂU TÂN NGỮ (OBJEKTSATZ): thế vì cho một tân ngữ hay túc từ trong câu chính.

Câu hỏi:

O4 → **Wen?** (người nào) **Was?** (cái gì) cho **tân ngữ trực tiếp** (Akk-Obj. = O4)

O3 → **Wem?** (cho ai) cho **tân ngữ gián tiếp** (Dat-Obj. = O3)

O2 → **Wessen?** (của ai) cho **tân ngữ sở hữu** (Gen-Obj. = O2)

PO → Câu hỏi được đặt tùy theo động từ đi với giới từ nào!! (denken an, warten auf, sich bedanken bei, sich verlieben in, sprechen mit, von, über **cho giới tân ngữ** (Präpositional-Objekt = PO)

**An wen?, Woran? (về ai, về cái gì), Auf wen?, Warauf?, Bei wem?, Wobei?, In wen?, Mit wem? Womit?**  
(woran, worauf, wobei, womit chỉ để hỏi về vật, việc hay chuyện...)

Câu tân ngữ thường được dẫn đầu bằng những từ như: **dass** (rằng), **ob** (có phải), **wer, was, wann, wo, wie, warum, wozu** (tại sao, làm gì)... (**w**-Wörter)

**O4 = Akk-Obj.**

• Er behauptet, <b>dass du gelogen hast.</b> (was behauptet er?)
- Nó khẳng định là mày nói dối.
• Ich frage mich, <b>wozu ich das Werkzeug brauche.</b> (was)
- Tôi tự hỏi dụng cụ này dùng làm gì?

**O3 = Dat-Obj.**

• <b>wem</b> es nicht gefällt, der soll es bleiben lassen.
- Ai không vừa lòng thì đừng đụng tay tới.
• Ich helfe, <b>wem ich helfen mag.</b>
- Tôi giúp ai tôi thích giúp.

**O2 = Gen-Obj.**

• Ich erinnere mich, <b>dass er anwesend war.</b> (wessen erinnert er sich?)
- Tôi nhớ là anh ta có mặt lần đó.

- Er rühmt sich, dass er gewonnen hat.

- Anh ta tự phụ là đã thắng.

**PO = Präpositional-Objekt**

- Ich zweifle daran, dass dieser Versuch gelingt. (woran? = an was?)

- Tôi nghi ngờ là cuộc thí nghiệm sẽ (không) thành công

- Er besteht darauf, dass ich ihn zuerst besuche. (worauf?)

- Anh ta kiên quyết là tôi phải đến thăm anh ta trước.

**3. CÂU TỪ VỊ NGỮ** (GLEICHSETZUNGSGLIEDSATZ): thể vì cho các từ vị ngữ chủ cách hay đối cách trong câu chính.

Câu hỏi: **wer?/was?** Hay **wen?/was?**

Câu từ vị ngữ thường được dẫn đầu bằng những từ như: **dass, was**

- Die Hauptsache ist, dass du kommst (dein Kommen ist die Hauptsache)

- Chuyện chính là cậu đến

- Ich nenne ihn, was er schon oft genannt wurde. (einen Esel) -> (ich nenne ihn Akk einen Esel Akk)

- Tôi gọi nó như nó vẫn thường bị gọi (ngu như lừa)

**4. CÂU TRẠNG NGỮ** (ADVERBIALSATZ): thể vì cho bốn loại trạng ngữ (**TeKaMoLo**) trong câu chính.

**A) CÂU PHỤ CHỈ NƠI CHỐN** (Lokalsatz)

Câu hỏi: **Wo? Wohin? Woher?**

Câu phụ chỉ nơi chốn thường được dẫn đầu bằng những từ như: **wo, wohin, woher**

- Wo die Straße endet, steht ein altes Haus.

- Ngôi nhà đứng chỗ con đường tận cùng (chấm dứt).

- Er wanderte, wohin er gerade wollte.

- Anh ta ngao du đến nơi nào anh ta muốn

**B) CÂU PHỤ CHỈ THỜI GIAN** (Temporalsatz)

Câu hỏi: **wann?**

Câu phụ chỉ thời gian chia thành 3 loại tùy theo sự kiện xảy ra trong câu chính và câu phụ:

\* **chỉ sự xảy ra đồng thời**: sự kiện trong câu chính và câu phụ đều xảy ra cùng lúc (gleichzeitig)

**Liên từ phụ thuộc**: **während** (trong khi), **als** (khi mà), **wenn** (khi, l lúc), **indem** (trong lúc), **solange** (trong thời gian, cho đến khi), **sooft** (bất luận khi nào, hễ mà), **sowie** (cũng như, một khi, vào lúc)

- Während er einschlief, dachte er an das Spiel.

- Trong khi anh ta thiếp ngủ anh ta nghĩ đến trận đấu bóng

- Als sie eintrat, erschrecken alle Schüler.

- Lũ trẻ hốt hoảng khi bà ấy bước vào

\* **chỉ sự xảy ra trước đó**: sự kiện trong câu phụ xảy ra trước sự kiện xảy ra trong câu chính (vorzeitig)

**Liên từ phụ thuộc**: **nachdem** (sau khi), **als** (khi), **seit** (từ khi), **sobald** (mỗi khi, hễ mà, khi mà), **wenn** (khi)

- Nachdem er fertig geworden war, atmete er erleichtert auf.

- Sau khi anh ta đã làm xong, anh thở phào nhẹ nhõm

- Sobald er die Tür geschlossen hatte, hörte er das Telefon.

- Khi mà anh ta đóng cửa, anh ta nghe tiếng chuông điện thoại reo.

\* **chỉ sự xảy ra sau đó**: sự kiện trong câu phụ xảy ra sau sự kiện xảy ra trong câu chính (nachzeitig)

# CÂU - SÄTZE

Liên từ phụ thuộc: **ehe** (trước khi), **bevor** (trước khi), **bis** (cho đến khi)

- **Bevor** er mit der Arbeit begann, holte er tief Atem.  
- Trước khi anh ta bắt đầu làm việc anh ta hít một hơi thở dài.
- **Bis** du nach Hause kommst, kann ich noch spielen.  
- Cho đến khi mày về đến nhà, tao còn chơi tiếp.

## C) CÂU PHỤ CHỈ THỂ CÁCH (Modalsatz)

Câu hỏi: **wie?**

Liên từ phụ thuộc Subjunktionen				
phương tiện, dụng cụ das Mittel	so sánh einen Vergleich	tình huống phủ định den fehlenden Begleitumstand	tình huống thay vì eine bessere Möglichkeit	hạn chế eine Einschränkung
indem	wie	ohne dass,	(an)statt dass	soviel, soweit, wie
dass	als	ohne ... zu	(an)statt ... zu	was
	je ... desto, je ... umso als ob, wie wenn, als wenn, als			als außer wenn außer dass außer ... zu

## C1) CÂU PHỤ CHỈ PHƯƠNG TIỆN (Instrumentalsatz)

Liên từ phụ thuộc: **indem** (bằng cách) , **dadurch - dass** (bằng cách)

- Er machte sich bemerkbar, **indem** er sich räusperte.  
- Anh ta làm (cho mọi người) để ý bằng cách tăng hắng)
- Er gewann, **indem** er mogelte.  
- Anh ta thắng bằng cách chơi gian
- Der Ladenbesitzer will sparen, **indem** er die Gehälter reduziert.  
- Chủ tiệm tiết kiệm bằng cách xuống tiền lương.
- Er entschied den Streit **dadurch**, **dass** er den Brief zerriss.  
- Anh ta chấm dứt sự tranh chấp bằng cách xé lá thư đi.

## C1) CÂU PHỤ CHỈ ĐỐI NGHỊCH (Adversativsatz)

Liên từ phụ thuộc: **während** (trong khi), **wogegen** (ngược lại thì)

- Er ist ein eifriger Sportler, **während** (wogegen) sein Freund gern faulenz.  
Anh ta là một lực sĩ cần mẫn, trong khi bạn anh ta thích lười biếng.

## C2) CÂU PHỤ CHỈ HẠN CHẾ (Restriktivsatz)

Câu hỏi: **wie weit?**

Liên từ phụ thuộc : **soweit** (theo như), **soviel** (theo như), **sofern** (một khi, trong trường hợp, trong điều kiện)

- Er wird es tun, **sofern** er Zeit dafür findet.  
- Nó sẽ làm việc đó một khi nó có thì giờ
- **Soviel** ich weiß, ist er unschuldig.  
Theo như tôi biết thì ông ấy vô tội

## C3) CÂU PHỤ CHỈ SO SÁNH (Komparativsatz)

Liên từ phụ thuộc : **wie** (như), **so – wie** (đã như), **als, als ob** (làm như là), **als wenn , wie wenn** (làm như là)

- Er stand da, **wie wenn** er Angst hätte.  
Nó đứng đó làm như là nó sợ (chuyện gì)
- Sie rannte **so, wie sie noch nie gelaufen war**  
Cô ta chạy như là cô ta chưa từng chạy như vậy

#### C4) CÂU PHỤ CHỈ CÂN ĐỐI ( Proportionalatz)

Sự thay đổi đồng đều trong câu phụ và câu chính

Liên từ phụ thuộc : **je – desto** (càng.. càng), **je – umso** (càng...càng), **je nachdem** (tùy theo)

• <b>Je mehr er sich bemüht, umso mehr wird er Erfolg haben.</b>
- Nó càng chịu khó càng có nhiều thành công
• <b>Je schneller wir fahren, desto früher kommen wir an.</b>
- Tụi mình càng chạy nhanh thì càng tới sớm
• <b>Je größer das Angebot, umso niedriger der Preis.</b>
- Càng nhiều cung cầu, giá càng rẻ

#### C5) CÂU PHỤ CHỈ TÌNH HUỐNG PHỦ ĐỊNH (Modalsatz mit fehlendem Umstand)

Một sự kiện **không xảy ra** trong câu phụ hay trong cấu trúc nguyên mẫu

Liên từ phụ thuộc: **ohne dass, ohne....zu** (mà không)

\* Khi chủ từ trong câu chính và câu phụ là một thì dùng **ohne...zu !!!**

• <b>Wie kann man abnehmen, ohne zu hungern?</b>
- Làm thế nào xuống kí mà không phải nhịn ăn
• <b>Er log, ohne dass er einen Grund dafür angeben konnte.</b>
- Anh ta nói dối mà không thể cho biết một lý do
• <b>Sie hat mir geholfen, ohne es gewollt zu haben.</b>
- Cô ấy đã giúp tôi dù không muốn

#### C6) CÂU PHỤ CHỈ TÌNH HUỐNG THAY VÌ (Modalsatz mit stellvertretendem Umstand)

Một sự kiện xảy ra khác hơn dự định trong câu phụ hay trong cấu trúc nguyên mẫu

Liên từ phụ thuộc: **statt dass, statt...zu** (thay vì)

\* Khi chủ từ trong câu chính và câu phụ là một thì dùng **statt...zu !**

• <b>Er redet, statt dass er arbeitet.</b>
Anh ta chỉ nói chuyện thay vì làm việc
• <b>Er redet, statt zu arbeiten.</b>

#### D) CÂU PHỤ CHỈ NGUYÊN NHÂN (Kausalsatz):

Câu hỏi: **warum?**

Liên từ phụ thuộc: **weil, da** (bởi vì, tại vì)

\* 'weil' dùng trong câu, 'da' dùng ở đầu câu

<b>Er kehrte um, weil sich das Wetter verschlechterte.</b>
Anh ta quay lui vì trời xấu
<b>Da er müde war, blieb er zu Hause.</b>
Tại vì mệt anh ta ở lạ nhà

#### D1) CÂU PHỤ CHỈ ĐIỀU KIỆN (Konditionalsatz)

Câu hỏi: **unter welcher Bedingung?**

Trong câu phụ có một điều kiện để sự kiện trong câu chính thực hiện được

Liên từ phụ thuộc: **wenn, falls, sofern** (nếu)

<b>Wenn (falls) das wahr ist, ist Schlimmes zu befürchte.</b>
Nếu đó là sự thật thì phải lo có chuyện xấu
<b>Du kannst kommen, wenn du dein Versprechen hältst.</b>
Bạn có thể tới nếu bạn giữ lời hứa

#### D2) CÂU PHỤ CHỈ HẬU QUẢ (Konsekutivsatz)

# CÂU - SÄTZE

Câu phụ là hậu quả của câu chính.

**LIÊN TỪ PHỤ THUỘC:** **dass, so dass** (đến nỗi mà), **als dass**

Sie sangen **so** laut, **dass** sie heiser wurden.  
Họ hát to đến khan cả cổ

## D3) CÂU PHỤ CHỈ MỤC ĐÍCH (Finalsatz):

Dự định hay sự kiện xảy ra trong câu chính để đạt đến mục đích trong câu phụ.

**LIÊN TỪ PHỤ THUỘC:** **damit** (để mà), **dass, um...zu** (để mà)

Er ging früh schlafen, **damit** er am Morgen munter war.  
Anh ta đi ngủ sớm để mai sáng người tươi tỉnh ra.

Er ging früh schlafen, **um** am Morgen ausgeschlafen zu sein.  
Anh ta đi ngủ sớm để mai sáng người tươi tỉnh hơn.

\* Khi chủ từ trong câu chính và câu phụ là một thì dùng **um...zu** !!!

## D4) CÂU PHỤ CHỈ NHÂN NHƯỢNG (Konzessivsatz):

Sự kiện xảy ra trong câu phụ thường đối đầu với việc xảy ra trong câu chính.

**LIÊN TỪ PHỤ THUỘC:** **obwohl, obschon, obgleich, wenn auch, trotzdem, wiewohl** (cùng nghĩa → mặc dầu)

**Obwohl** sie sich beeilte, versäumte sie den Zug.  
Mặc dầu cô ta đã gấp rút nhưng vẫn bị trễ xe lửa

**Trotzdem** er Pech hatte, bestand er die Prüfung.  
Mặc dù bị xui anh ta vẫn đậu kỳ thi

## 5. CÂU THUỘC NGỮ (Attributsatz)

Thay thế cho một hoặc nhiều thuộc từ của danh từ nào đó.

Câu hỏi: **welch-?** (cái nào), **was für ein-?** (cái nào)

**ĐẠI TỪ LIÊN HỆ:** **der, die, das; welcher; wer, was** (Relativpronomen); **w-Wörter** (Relativadverbien); **dass, ob**

Der Polizist, **der** seit zwei Stunden die Kreuzung regelte, ist mein Bruder.  
Anh cảnh sát đang điều khiển lưu thông từ hai giờ nay, là anh tôi.

Die Frage, **was** wir tun sollten, ....  
Câu hỏi là chúng ta nên làm gì,.....

Der Abhang, **auf dem** das Haus gebaut wird, ist gefährdet.  
Sườn núi chỗ chúng ta xây nhà có thể bị lở ra

Er betrat den Raum, **wo** viele Kranke lagen.  
Ông ấy bước vào căn phòng nơi mà có nhiều bệnh nhân nằm

Die Sorge, **dass** unsere Mühe vergeblich war, war ihm anzusehen.  
Sự lo lắng là những cố gắng của chúng ta sẽ vô ích đã hiện rõ trên khuôn mặt anh ta.

Die Ungewissheit, **ob** er kommt, muss sich bald klären.  
Sự không rõ ràng là ông ấy có đến hay không cần được giải quyết sớm

## SỰ PHÂN BIỆT CỦA CÁC CÂU PHỤ QUA TỪ DẪN ĐẦU:

**câu liên hệ - Relativsätze:**

- được hướng dẫn bởi các đại từ liên hệ (Relativpronomen) và trạng từ liên hệ (Relativadverbien w-Wörter)  
**der, welcher, wer; wo, woher, wohin, womit, worauf, wodurch, wovon, wann, wie, wieso, warum, weshalb** usw.

**câu trạng ngữ - Konjunktionalsätze:**

- được hướng dẫn bởi các liên từ phụ thuộc (Subjunktion):  
**dass, ob; wie, als, nachdem, indem, weil, wenn, obwohl, damit** usw.

**câu nghi vấn gián tiếp - indirekte Fragesätze (Interrogativsätze):**

- được hướng dẫn bởi liên từ phụ thuộc (Subjunktion): **ob**

## CÂU PHỤ KHÔNG CÓ LIÊN TỪ HƯỚNG DẪN - GLIEDSÄTZE OHNE EINLEITEWORT:

Một vài câu phụ được cấu tạo không có liên từ phụ thuộc dẫn đầu, nhìn thì giống một câu chính nhưng vẫn được xem là một câu phụ:

**dass:** Ich weiß, er ist unschuldig. *tôi biết là anh ta vô tội*

**ob:** Ich weiß nicht, kommt er oder kommt er nicht. *tôi không biết là anh ta có tới hay không nữa*

**wenn:** Versagen die Bremsen, ist ein Unfall kaum zu vermeiden. *nếu phanh bị hư thì tai nạn sẽ không tránh khỏi*

**obwohl:** Ist es auch spät, wir werden zurecht kommen. *mặc dù đã trễ nhưng chúng ta cũng làm xong việc thôi*

## CẤU TRÚC NGUYÊN MẪU (INFINITIVSATZ) VÀ CẤU TRÚC PHÂN TỬ (PARTIZIPALGRUPPEN)

### 1. Nhóm cấu trúc nguyên mẫu (INFINITIVGRUPPEN)

<u>Sie erlaubte mir das Singen.</u>	<u>Sie erlaubte mir zu singen.</u> (wen oder was?, O4)
-------------------------------------	--

Tân ngữ trong vài trường hợp có thể biến thành một cấu trúc nguyên mẫu được. Nếu một vài phần tử khác được thêm vào nguyên mẫu đó chúng ta có hẳn một câu phụ dưới dạng cấu trúc nguyên mẫu:

Sie erlaubte mir, mit lauter Stimme zu singen.

*Bà ta cho phép tôi hát lớn tiếng*

Er versuchte oft, seinen Freunden bei ihren Aufgaben zu helfen.

*Nó thường ráng giúp bạn làm các bài tập*

Câu phụ chỉ mục đích (Finalsatz) được mở đầu với 'damit' und 'dass' có thể đổi qua dạng 'um - zu' nếu chủ từ của hai câu chính và phụ là một người.

Er lernt eifrig, damit er Erfolg hat – Er lernt eifrig, um Erfolg zu haben.

*Cậu ấy học thật chăm chỉ để có thành công*

Ich beeile mich, dass ich zurecht komme – Ich beeile mich, um zurecht zu kommen.

*Tôi phải gấp rút để mà cho kịp*

Câu phụ chỉ tình huống phủ định hay thay vì với 'ohne, dass' hay 'statt, dass' có thể sử dụng „ohne... zu“ und „statt... zu“ nếu chủ từ của câu chính và câu phụ là một người

Ohne dass er es bemerkt hatte, hatte er sein Ziel aus den Augen verloren.

Ohne es zu bemerken, hatte er sein Ziel aus den Augen verloren.....

*Anh ta đã đi xa mục tiêu mà không biết*

Câu tân ngữ và câu chính nếu có cùng một chủ từ có thể đổi thành cấu trúc nguyên mẫu được:

<u>Ich hoffe, dass ich zurecht kommen werde.</u>	<u>Ich hoffe, zurecht zu kommen.</u>
--	--------------------------------------

*- Tôi hi vọng là làm được việc*

### 2. Nhóm cấu trúc phân tử (PARTIZIPALGRUPPEN)

Lachend betrat er das Haus. *Anh ta bước vào nhà với một nụ cười*

Gespannt verfolgte er das Spiel. *Ông ấy theo dõi trận đấu một cách hồi hộp*

Nếu chúng ta thêm một vài phần tử vào với phân tử thành một nhóm thì nhóm phân tử này có giá trị như một câu phụ dưới dạng cấu trúc phân tử.

Vor Freude über seinen Erfolg laut lachend, betrat er das Haus.

*anh ta bước vào nhà vừa cười vì vui sướng đã thành công*

Wegen seiner Wette auf das Ergebnis gespannt, verfolgte er ...

*ông ta tho dõi sự cá cược của mình một cách hồi hộp*



## CÂU - SÄTZE

Một vài phần tử trong câu có thể được thay thế bằng cấu trúc phân từ

**Indem** sie rasch um die Ecke davonliefen, entgingen sie der Strafe.

Rasch um die Ecke davonlaufend, entgingen sie der Strafe. cô ta tránh được sự phạt bằng cách chạy trốn

Er grüßte, indem er den Hut vom Kopf nahm. Anh ta chào bằng cách hạ nón xuống

Er grüßte, den Hut vom Kopf nehmend. Anh ta chào bằng cách hạ nón xuống